

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Công tác xã hội (CTXH) của Trường Đại học Tân Trào ban hành vào năm 2017. Đây là một ngành học tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT và được sử dụng đào tạo liên tục hằng năm kể từ khi ban hành đến nay. CTĐT cập nhật, chỉnh sửa năm 2018, 2020, 2022, 2024 được xây dựng trên cơ sở tham khảo CTĐT của một số trường đại học trong nước hiện đang đào tạo ngành GDTH; Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019; Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 về Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà sinh viên đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định số 667/QĐ-ĐHTT ngày 25/08/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

CTĐT được thiết kế theo hướng phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của người học, tích hợp chuyên môn và nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt những công việc phù hợp với chuyên ngành được đào tạo. Chương trình được rà soát, điều chỉnh định kỳ 2 năm/lần vào các năm 2018, 2020, 2022, 2024 theo hướng giảm tính hàn lâm, tăng cường ứng dụng, thực hành, gia tăng sự kết nối, tích hợp giữa các môn học, các nội dung học tập đảm bảo phù hợp với yêu cầu của xã hội và ngành giáo dục. Qua mỗi lần rà soát, CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất liên quan đến Công tác xã hội nói riêng và của ngành giáo dục nói chung, đáp ứng được yêu cầu của xã hội đối với vị trí nhân viên xã hội trong thực tiễn.

CTĐT đào tạo cử nhân Công tác xã hội đặc biệt quan tâm chú trọng tới các vấn đề sau đây và đã đạt được các kết quả:

- Đảm bảo chất lượng, hướng tới sự đầu tư chuyên sâu của giảng viên, đảm bảo sự đóng góp của mỗi học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT; tăng cường công tác đổi mới phương pháp dạy học góp phần phát triển các năng lực cho sinh viên và vận dụng trong công tác dạy học sau này ở cấp tiểu học; thúc đẩy tinh thần tự học, sáng tạo, chủ động trong việc học tập, rèn luyện, phát triển các kỹ năng cho bản thân.

- Tài liệu giảng dạy được lựa chọn đảm bảo tính cập nhật, tạo điều kiện cho sinh viên phát huy khả năng tự học đối với mỗi học phần trong CTĐT.

- Việc rèn nghề, thực hành nghề nghiệp của sinh viên được chú trọng trong đào tạo trên cơ sở khai thác sự phối hợp, hỗ trợ tối đa của các cơ sở thực hành nghề trong và ngoài tỉnh; chú trọng các môn học tiềm năng cho việc phát triển năng lực hội nhập quốc tế, các kỹ năng xã hội cần đối với nhân viên Công tác xã hội như: ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, các kỹ năng sư phạm cần thiết...

2.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình (Tiếng Việt): Công tác xã hội
- Tên chương trình (Tiếng Anh): Social Work
- Mã ngành đào tạo: 7760101

- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân ngành Công tác xã hội.
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

- *Mục tiêu chung:*

Đào tạo cử nhân Công tác xã hội có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành nghề Công tác xã hội, thích ứng với môi trường làm việc năng động, hiện đại.

- *Mục tiêu cụ thể:*

MT1: Có kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng, an ninh, giáo dục thể chất; kiến thức khoa học xã hội, ngoại ngữ và công nghệ thông tin.

MT2: Có kiến thức cơ bản nhằm phát hiện và giải quyết các vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng.

MT3: Có kỹ năng đánh giá, sử dụng các biện pháp hỗ trợ cá nhân, nhóm và cộng đồng; Thiết kế và triển khai chương trình dự án phát triển xã hội và tham mưu, tư vấn các chính sách theo hướng đảm bảo lợi ích cho các đối tượng cần trợ giúp.

MT4: Có kỹ năng mềm và phương pháp làm việc linh hoạt trong hoạt động nghề CTXH

MT5: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần khởi nghiệp và phong cách làm việc năng động, sáng tạo.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sau khi tốt nghiệp ngành Công tác xã hội, người học phải đạt được các yêu cầu sau:

Mã CĐR	Nội dung CĐR
Về kiến thức	
CĐR 1	Vận dụng những kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng – an ninh, giáo dục thể chất để thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
CĐR 2	Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội, công nghệ thông tin, ngoại ngữ để thực hiện các hoạt động về công tác xã hội.
CĐR 3	Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để hỗ trợ cá nhân, nhóm, cộng đồng.
CĐR 4	Đánh giá các vấn đề về công tác xã hội cá nhân, nhóm và cộng đồng.
Về kỹ năng	
Kỹ năng cứng	
CĐR 5	Lựa chọn các biện pháp hỗ trợ cá nhân, nhóm và cộng đồng; thiết kế và triển khai chương trình dự án phát triển xã hội.
CĐR 6	Phân tích các chính sách để tư vấn đảm bảo lợi ích cho các đối tượng cần trợ giúp.
Kỹ năng mềm	
CĐR 7	Giải quyết linh hoạt các tình huống trong quá trình thực hành nghề CTXH
CĐR 8	Xây dựng kế hoạch phát triển bản thân phù hợp với môi trường năng động, sáng tạo.
CĐR 9	Áp dụng các kỹ năng giao tiếp có hiệu quả trong thực hành công tác xã hội cá nhân, nhóm và phát triển cộng đồng.

CĐR 10	Sử dụng tin học và ngoại ngữ trong các hoạt động chuyên môn thông thường; đạt tối thiểu trình độ công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT, trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc tương đương).
Về năng lực tự chủ và trách nhiệm	
CĐR 11	Tổ chức làm việc độc lập, làm việc nhóm trong môi trường hiện đại; có trách nhiệm đối với các vấn đề cần giải quyết.
CĐR 12	Lập kế hoạch quản lý các nguồn lực, chủ động khởi nghiệp và phát triển các hoạt động xã hội.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

- Làm nhân viên chuyên trách trong các cơ quan thuộc ngành LD – TB và XH, UBND xã; TT giáo dục cộng đồng.
- Làm chuyên viên tư vấn và tổ chức thực hiện các hoạt động xã hội cho các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Hội Phụ nữ; Hội Người cao tuổi; Hội Cựu chiến binh; Hội Nông dân,...) và các cơ quan truyền thông (báo chí, đài phát thanh, truyền hình).
- Làm nhân viên xã hội, tư vấn trong các cơ sở y tế và giáo dục.
- Giảng dạy ở các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về CTXH (Trường Cao đẳng, có thể giảng dạy tại các trường đại học khi đủ điều kiện), và làm nghiên cứu viên trong các Trung tâm, Viện nghiên cứu;
- Làm nhân viên phát triển dự án trong các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế (về các hoạt động xã hội, phát triển cộng đồng, an sinh xã hội, v.v...)

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.
- Phương thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.
- Vùng tuyển sinh: cả nước.

5.2. Quy trình đào tạo

Theo Quyết định số 997/QĐ-ĐHTT ngày 20/09/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo chương II - Quyết định số 997/QĐ-ĐHTT ngày 20/09/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên

- Trường Đại học Tân Trào hiện có số giảng viên cơ hữu trình độ từ thạc sĩ trở lên đảm bảo 100% tham gia giảng dạy CTĐT ngành Công tác xã hội. Thông tin về giảng viên được thể hiện rõ ràng trên mỗi đề cương học phần thuộc tất cả các kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành của CTĐT.

6.2. Cơ sở vật chất

- Phòng học, giảng đường, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ dạy – học.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

7.1. Các phương pháp dạy học

Nhiều phương pháp giảng dạy và học tập khác nhau đã được các giảng viên áp dụng và luôn chủ động đổi mới để tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội thực hành các kiến thức đã học và đảm bảo được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

Một trong những điểm khác biệt quan trọng của CTĐT ngành CTXH năm 2024 là nhấn mạnh mục tiêu đào tạo ra cử nhân CTXH có kỹ năng thực hành, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, đồng thời phát huy khả năng sáng tạo gắn với nhu cầu của xã hội và để đạt được những mục tiêu này ngoài việc bổ sung bổ sung phương pháp dạy hiện đại, chương trình đã điều chỉnh kế hoạch giảng dạy của một số học phần là điều kiện tiên quyết của học phần thực tập và thời gian đi thực tập của sinh viên tham gia nhiều vào các hoạt động để hình thành những kỹ năng nghề nghiệp cũng như phù hợp với tình hình công việc.

Ngoài ra, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn khoa còn tăng cường các phương pháp giảng dạy dựa vào hoạt động và nâng cao kỹ năng tư duy, sáng tạo, phản biện như nghiên cứu tình huống, tìm hiểu thực tế, làm việc nhóm và thuyết trình... Để phát triển và hỗ trợ việc tự học, học ở nhà, Khoa đã triển khai các công cụ trực tuyến hỗ trợ cho việc dạy và học như phát triển kho học liệu trực tuyến trên Elearning, giảng dạy qua phần mềm Microsoft team, quản lý người học qua các công cụ trực tuyến (zalo, face book..)

Như vậy, CTĐT CTXH đã đa dạng hóa, đưa vào sử dụng nhiều phương pháp dạy-học tích cực, hiện đại phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện cụ thể như sau:

Thuyết trình: là phương pháp dạy học bằng lời nói sinh động của giáo viên để trình bày một tài liệu mới hoặc tổng kết những tri thức mà người học đã thu lượm được một cách có hệ thống. Trong khi giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trọng tâm trong học phần, bài giảng, người học có trách nhiệm nghe giảng, kết hợp nghiên cứu học liệu và ghi chép những chú ý cần thiết. Đồng thời người học cũng trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể.

Phát vấn/Đàm thoại: Là phương pháp trong đó giảng viên đặt ra những câu hỏi để người học suy nghĩ và trả lời. Các câu hỏi này thường được chuẩn bị và cân nhắc một cách kỹ lưỡng trong giáo án/bài giảng của giảng viên. Bằng phương pháp đặt câu hỏi và trả lời, người học phát triển tư duy phản biện, khả năng giao tiếp linh hoạt.

Giải quyết vấn đề: Giảng viên đặt vấn đề, nêu cách giải quyết vấn đề. Người học thực hiện cách giải quyết vấn đề theo hướng dẫn của giảng viên. Giảng viên đánh giá kết quả làm việc của người học hoặc cùng người học đánh giá. Đồng thời, nhiều học phần chuyên ngành nâng cao kỹ giải quyết vấn đề cho người học bằng cách giảng viên cung cấp thông tin tạo tình huống có vấn đề để người học phát hiện và xác định vấn đề nảy sinh, tự lực đề xuất các cách giải quyết vấn đề dưới sự hỗ trợ và đánh giá kết quả của giảng viên.

Tổ chức học theo nhóm nhỏ: Lớp học được chia thành các nhóm nhỏ. Yêu cầu học tập được phân cho mỗi nhóm thực hiện. Việc chia nhóm như vậy có thể thực hiện trong nội dung từng bài học hoặc một nội dung nào đó của học phần. Trong mỗi nhóm các thành viên đều phải làm việc, có phân công công việc rõ ràng, trình bày và thảo luận kết quả của nhóm. Kết quả của từng cá nhân hoặc của mỗi nhóm sẽ đóng góp vào kết quả chung của học phần. Phương pháp này giúp cho người học tăng cường kỹ năng làm việc nhóm, năng lực chia sẻ, hợp tác và kỹ năng lãnh đạo, tư duy phản biện và sáng tạo.

Nghiên cứu tình huống: người học được cung cấp các bản mô tả các vấn đề về một tình huống cụ thể (thực tế hoặc giả định), các tình huống diễn ra và mỗi người sẽ tự phân tích các tình huống, dự đoán vấn đề và trình bày các phương pháp giải quyết của mình sau đó kết hợp với tổ chức trao đổi trong nhóm hoặc tập thể để tìm ra giải pháp tối ưu. Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và kỹ năng mềm (kỹ năng truyền đạt thông tin). Đồng thời từ nghiên cứu các trường hợp tình huống có tính điển hình, giảng viên có thể hướng dẫn để người học khái quát hoá các kiến thức trọng tâm.

Mô phỏng/Mô hình hoá: Giảng viên dùng mô phỏng trong các nội dung của học phần để đặt người học trong tình huống có vấn đề, tạo trạng thái tâm lý sẵn sàng tham gia tích cực vào quá trình lĩnh hội kiến thức mới hoặc gợi mở phát triển những ý tưởng mới cho sinh viên. Đồng thời, giảng viên sử dụng các mô hình, đồ thị, mô phỏng trên máy tính để phản ánh hiện tượng xảy ra trong thực tiễn. Phương pháp này giúp phát huy cao độ tính độc lập, khả năng làm việc trí tuệ của người học.

Làm mẫu: Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên biểu diễn các thao tác, động tác mẫu hoặc gián tiếp biểu diễn chúng thông qua các phương tiện dạy học có kết hợp với việc giải thích để giúp người học lĩnh hội được nội dung bài học; hoặc giảng viên dựa trên giải quyết mẫu các bài tập, các vấn đề liên quan để giúp người học hiểu và có khả năng vận dụng kiến thức.

Luyện tập và thực hành: Giảng viên tổ chức cho người học trực tiếp thao tác trên đối tượng, hoặc luyện tập lặp đi lặp lại các thao tác. Phương pháp này có hiệu quả trong việc củng cố trí nhớ, tinh lọc và trau chuốt các kỹ năng đã học, tạo cơ sở cho việc xây dựng kỹ năng nhận thức ở mức độ cao hơn.

Hướng dẫn sinh viên tự học tự nghiên cứu: Với tất cả các nội dung trong học phần, giảng viên kết hợp các phương pháp hiện đại để hướng dẫn, hỗ trợ người học tự học, tự tìm tòi các nguồn tài liệu liên quan để phục vụ nghiên cứu, vận dụng vào giải quyết các vấn đề của học phần, các vấn đề thực tiễn trong công việc chuyên môn và cuộc sống.

Thực hiện bài kiểm tra thường xuyên: Tùy vào thời lượng, đặc điểm và chuẩn đầu ra của từng học phần, giảng viên lựa chọn phương pháp, cách thức kiểm tra thường xuyên để đánh giá khả năng nhận thức, kỹ năng và ý thức học tập của người học. Việc kiểm tra thường xuyên giúp người học rèn luyện tính chủ động, tư duy độc lập, năng lực sẵn sàng và ý thức, thái độ trong học tập và nghiên cứu.

Thực tập/Thực tế: là phương pháp được thực hiện thông qua việc giới thiệu, tìm hiểu thực tế các hoạt động tại doanh nghiệp kết hợp với các kiến thức, kỹ năng đã được

học để vận dụng vào một số khía cạnh thực tế của công việc chuyên môn tại cơ sở thực tập/thực tế. Qua đó, người học tiếp cận gần nhất với công việc chuyên môn trong thực tiễn nghề nghiệp, phát triển các kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và năng lực tự chủ, trách nhiệm của người học đối với nghề nghiệp và cộng đồng, xã hội. Đồng thời, phát triển kỹ năng tư duy, phân tích và tổng hợp, kỹ năng tìm kiếm, thu thập và xử lý thông tin,... thể hiện qua thực hiện báo cáo tổng kết.

Khóa luận tốt nghiệp: Phương pháp này phát triển tổng hợp năng lực của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả công việc dưới sự hướng dẫn của giảng viên; giúp người học phát triển mạnh năng lực tư duy, kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm và năng lực tự chủ, ý thức trách nhiệm đối với nghề nghiệp, đối với cộng đồng xã hội.

7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

Chương trình đào tạo ngành CTXH thường xuyên được rà soát, đánh giá, cập nhật định kỳ ít nhất 2 năm/lần. Từ khi mở mã ngành năm 2017, CTĐT ngành CTXH đã tiến hành rà soát, điều chỉnh vào các năm 2018, 2020, 2022, 2024 theo đúng quy trình hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Để nâng cao chất lượng dạy học, hàng tháng Khoa xây dựng kế hoạch và triển khai công tác dự giờ của giảng viên để chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy và nghiệp vụ sư phạm. Kết thúc mỗi tháng, Khoa tổ chức họp đánh giá, rút kinh nghiệm đối với các giờ giảng được dự trong tháng.

Kết thúc mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về giảng viên. Kết quả khảo sát được gửi về Khoa và tới từng giảng viên để có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Việc đánh giá sinh viên được thực hiện theo chương III, Quyết định 997/QĐ-DHTr ngày 20/9/2024 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

CTĐT năm 2024 được thiết kế đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR của sinh viên. Mỗi học phần đều xây dựng ma trận kết nối giữa phương pháp đánh giá và CĐR của học phần. Các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT bao gồm:

- Đánh giá ý thức học tập và tham gia học tập: Ngoài thời gian tự học và nghiên cứu sinh viên tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp, có ý thức học tập, tham gia đóng góp ý kiến xây dựng bài.
- Bài tập: Nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu; Thời gian làm bài đúng quy định, trình bày logic, khoa học.
- Kiểm tra tự luận: Nội dung đầy đủ; Kết quả chính xác; Trình bày sạch đẹp. Bài thực hành: Bài làm trình bày logic, khoa học; Nội dung và chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu.

- Bài tập nhóm/Tiểu luận nhóm: Thời gian, nội dung và chất lượng đáp ứng yêu cầu; Năng lực hợp tác, tương tác, chia sẻ; Trình bày khoa học, đúng quy định.
- Báo cáo thực tập/ Khóa luận tốt nghiệp: được đánh giá bởi giảng viên được phân công chấm báo cáo trên các tiêu chí: Trình bày đúng định dạng, không có lỗi đánh máy, lỗi chính tả; Bố cục báo cáo thực tập đầy đủ theo mẫu; Nội dung từng phần cụ thể đáp ứng theo đúng yêu cầu của báo cáo thực tập; Có dẫn chứng về số liệu, sơ đồ, hình ảnh minh họa và đảm bảo tính chính xác.

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

a) Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm:

+A1: Điểm chuyên cần, ý thức học tập, tham gia thảo luận, trọng số 10%;

+A2: Là trung bình cộng các điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 30%. Hình thức kiểm tra thường xuyên: vấn đáp, tự luận, thực hành hoặc các hình thức khác do giảng viên quy định và phải nêu rõ trong đề cương chi tiết học phần. Số điểm kiểm tra thường xuyên được quy định tương ứng với số tín chỉ như sau: Học phần 02 tín chỉ: 01 điểm; học phần 3 tín chỉ: 02 điểm; học phần 4 hoặc 5 tín chỉ: 03 điểm.

+A3: Là điểm bài thi kết thúc học phần, trọng số 60%.

Tùy theo tính chất học phần có thể có thêm các loại điểm chuyên môn khác được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần.

Kết quả đánh giá học phần được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm học phần} = (0,1 \times A1) + (0,3 \times A2) + (0,6 \times A3).$$

b) Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm các bài thực hành được tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành, sau đó được chuyển sang điểm chữ theo quy định.

c) Trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp đặc biệt khác, nếu phải tổ chức học và thi kết thúc học phần bằng hình thức trực tuyến thì điểm đánh giá học phần sẽ được tính như sau:

$$\text{Điểm học phần} = (0,1 \times A1) + (0,4 \times A2) + (0,5 \times A3).$$

Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp.

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- An ninh)

- Kiến thức giáo dục đại cương: 28 tín chỉ;
- Kiến thức cơ sở ngành: 24 tín chỉ;

- Kiến thức ngành: 20 tín chỉ;
- Kiến thức chuyên ngành: 44 tín chỉ;
- Thực tập: 8 tín chỉ;
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ.

9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Các học phần trong CTĐT						Chuẩn đầu ra							
Mã HP	Tên học phần	Kiến thức						Kĩ năng				Năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm	
								Cứng		Mềm			
		CĐ	CĐ	CĐ	CĐ	CĐ	CĐ	CĐ	CĐ	CĐ	CĐ	CĐ	CĐ
R6	R6	R6	R6	R6	R6	R6	R6	R6	R6	R6	R6		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	0	1	2		
A. Kiến thức giáo dục đại cương													
I. Lý luận chính trị													
LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	2											
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác-lênin	3											
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3											
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3											
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	3											
II. Ngoại ngữ													
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3								3			
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3								3			
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3								2			
III. Tin học													
TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2									3		
IV. Khoa học Xã hội và Nhân văn													
Phần bắt buộc													
LL3.1.007.2	Pháp luật đại cương	2											
TL2.1.400.2	Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH	2							3				
Phần tự chọn (Chọn 2 trong 8 tín chỉ)													

Các học phần trong CTĐT						Chuẩn đầu ra									
Mã HP	Tên học phần	Kiến thức					Kĩ năng				Năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm				
							Cứng		Mềm						
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12		
LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương		2												
VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam		2												
LL2.1.006.2	Mỹ học đại cương		2												
LL2.1.008.2	Logic học đại cương		2												
V. Giáo dục thể chất															
TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1 - Bơi lội	2													
Học phần tự chọn 1 (Chọn 3 trong 18 tín chỉ)															
TC2.1.002.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1)	2													
TC2.1.003.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	2													
TC2.1.004.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	2													
TC2.1.018.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	2													
TC2.1.020.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội 1)	2													
TC2.1.005.3	Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1)	2													
TC2.1.006.3	Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1)	2													
TC2.1.007.3	Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1)	2													
Học phần tự chọn 2 (Chọn 2 trong 12 tín chỉ)															
TC2.1.008.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2													
TC2.1.009.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2													
TC2.1.010.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2													
TC2.1.019.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2													
TC2.1.021.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2													
TC2.1.011.2	Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2													
TC2.1.012.2	Giáo dục Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2													

Các học phần trong CTĐT						Chuẩn đầu ra							
Mã HP	Tên học phần	Kiến thức						Kĩ năng				Năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm	
								Cứng		Mềm			
		CĐ	CĐ	CĐ	CĐ	CĐ	CĐ	R6	CĐ	CĐ	CĐ	CĐ	CĐ
R1	R2	R3	R4	R5	R6	R7	R8	R9	R10	R11	R12		
TC2.1.013.2	Giáo dục Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2											
VI. Giáo dục Quốc phòng – An ninh													
TC2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1	1											
TC2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2	1											
TC2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3	1											
TC2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4	1											
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
I. Kiến thức cơ sở ngành													
Kiến thức bắt buộc													
TL2.1.195.4	Tâm lý học			3								1	
TL2.1.401.3	CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần			2				2					
TL2.1.405.2	Phát triển cộng đồng			2				2					
TL2.1.196.3	Công tác xã hội đại cương			2				2					
TL2.1.197.4	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội							2				2	
Kiến thức tự chọn (chọn 8 trong 10 tín chỉ)													
TL2.1.198.2	Giáo dục học đại cương		2										
TL2.1.061.2	Tôn giáo học đại cương			2					2				
TL2.1.402.2	Chẩn đoán tâm lý			2									
TL2.1.095.2	Tâm lý học sáng tạo								2			2	
TL2.1.024.2	Tâm lý học xã hội							2					
II. Kiến thức ngành													

Các học phần trong CTĐT						Chuẩn đầu ra								
Mã HP	Tên học phần	Kiến thức						Kĩ năng				Năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm		
								Cứng		Mềm				
		CĐ R1 1	CĐ R2 2	CĐ R3 3	CĐ R4 4	CĐ R5 5	CĐ R6 6	CĐ R7 7	CĐ R8 8	CĐ R9 9	CĐ R10 0	CĐ R11 1	CĐ R12 2	
Kiến thức bắt buộc														
TL2.1.407.2	Truyền thông trong CTXH													
TL2.1.022.2	Đạo đức trong công tác xã hội			2									1	
TL2.1.027.2	Chính sách xã hội						3						2	
TL2.1.200.3	Phương pháp Giáo dục KNS					2							2	
TL2.1.011.2	Kỹ năng giao tiếp trong CTXH			2						3				
TL2.1.094.2	Tâm bệnh học				2								1	
TL2.1.043.3	An sinh XH và những vấn đề xã hội				2			2						
Kiến thức tự chọn (chọn 4 trong 16 tín chỉ)														
TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính				1			2						
TL2.1.090.2	Dân số và phát triển		3											1
TL2.1.021.2	Xây dựng và phát triển nhóm làm việc							2					2	
TL2.1.018.2	Tâm lý học giao tiếp xã hội									3				
TL2.1.058.2	Hành vi con người và môi trường xã hội				2								1	
TL2.1.190.2	Khoa học quản lý và lãnh đạo				2		1							
TL2.1.029.2	Giới và phát triển								2					1
TL2.1.199.2	Giáo dục đặc biệt					2								
III. Kiến thức chuyên ngành														
Kiến thức bắt buộc														
TL2.1.030.3	Công tác xã hội cá nhân				3	2								
NN2.1.028.3	Tiếng Anh chuyên ngành											2		
TL2.1.031.3	Công tác xã hội nhóm			3									2	
TL2.1.201.3	Quản trị ngành CTXH							2						2

Các học phần trong CTĐT						Chuẩn đầu ra							
Mã HP	Tên học phần	Kiến thức						Kĩ năng				Năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm	
								Cứng		Mềm			
		CĐR1	CĐR2	CĐR3	CĐR4	CĐR5	CĐR6	CĐR7	CĐR8	CĐR9	CĐR10	CĐR11	CĐR12
TL2.1.034.3	Tham vấn trong công tác xã hội			3								1	
TL2.1.189.2	CTXH trong bệnh viện				3	2							
TL2.1.036.3	Thực hành công tác xã hội cá nhân					3							
TL2.1.037.3	Thực hành công tác xã hội nhóm			3								1	
TL2.1.038.3	Thực hành công tác xã hội với cộng đồng			3								2	
TL2.1.039.2	CTXH trẻ em			3			2						
TL2.1.047.2	Công tác xã hội với người nghèo			3									1
TL2.1.049.2	Công tác xã hội trong trường học			3				1					
TL2.1.202.3	Dự án công tác xã hội					3						2	
TL2.1.203.4	Công tác xã hội gia đình					3		3					
TL2.1.207.2	Khởi nghiệp trong công tác xã hội				2			3					
Kiến thức tự chọn (chọn 3 trong 12 tín chỉ)													
TL2.1.050.3	Công tác xã hội với người khuyết tật			3				2					
TL2.1.044.3	Công tác xã hội người cao tuổi			3									
TL2.1.048.3	Công tác xã hội dân tộc thiểu số			3									
TL2.1.045.3	Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn			3					1				
IV. Thực tập													
TL2.2.051.4	Thực tập 1			3				2					
TL2.2.052.4	Thực tập 2					3							
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp													
Khóa luận tốt nghiệp													
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 6/8 tín chỉ)													
TL2.2.053.2	Tổ chức các hoạt động văn hóa quần				3								1

Các học phần trong CTĐT						Chuẩn đầu ra							
Mã HP	Tên học phần	Kiến thức					Kĩ năng				Năng lực tự chủ, chịu trách nhiệm		
							Cứng		Mềm				
		CĐ R1 1	CĐ R2 2	CĐ R3 3	CĐ R4 4	CĐ R5 5	CĐ R6 6	CĐ R7 7	CĐ R8 8	CĐ R9 9	CĐ R10 10	CĐ R11 1	CĐ R12 2
	chúng												
TL2.1.032.2	Giáo dục và sự phát triển xã hội							2					
TL2.2.055.2	CT dân số và sức khỏe sinh sản			3				2					
TL2.2.057.2	CTXH phòng chống tệ nạn XH & tội phạm			3				1					
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)		130											

0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo

9.3. Nội dung chương trình

3.3. Nội dung chương trình

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, Kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			28					
I. Lý luận chính trị			11					
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	43	2			Không
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính	2	25	5			LL2.1.040.3

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, Kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
		trị Mác-lênin						
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	29	1			LL2.1.041.2
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10			LL2.1.042.2
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	20	10			LL2.1.043.2
II. Ngoại ngữ			9					
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	22	23			Không
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	22	23			NN2.1.001.3
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	22	23			NN2.1.002.3
III. Tin học			2					
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	15	15			Không
IV. Khoa học Xã hội và Nhân văn			6					
<i>Phần bắt buộc</i>								
10	LL3.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	29	1			LL2.1.040.3
11	TL2.1.400.2	Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH	2	14	16			Không
<i>Phần tự chọn (Chọn 2 trong 8 tín chỉ)</i>								
12	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương	2	14	16			Không
13	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa	2	22	3		15	Không

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, Kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
		Việt Nam						
14	LL2.1.006.2	Mỹ học đại cương	2	19	11			LL2.1.040.3
15	LL2.1.008.2	Logic học đại cương	2	29	1			LL2.1.040.3
V. Giáo dục thể chất			7					
16	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội	2	2		28		Không
<i>Học phần tự chọn 1 (Chọn 3 trong 18 tín chỉ)</i>								
17	TC2.1.002.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	4		41		Không
18	TC2.1.003.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	4		41		
19	TC2.1.004.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	5		40		
20	TC2.1.018.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	2		43		
21	TC2.1.020.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	5		40		
22	TC2.1.005.3	Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	3		42		

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, Kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
23	TC2.1.006.3	Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	2		43		
24	TC2.1.007.3	Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	3		42		
<i>Học phần tự chọn 2 (Chọn 2 trong 12 tín chỉ)</i>								
25	TC2.1.008.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2			30		Không
26	TC2.1.009.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2			30		
27	TC2.1.010.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2	1		29		
28	TC2.1.019.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2			30		
29	TC2.1.021.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2	1		29		
30	TC2.1.011.2	Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2			30		
31	TC2.1.012.2	Giáo dục Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	2		28		
32	TC2.1.013.2	Giáo dục Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	3		27		
VI. Giáo dục Quốc phòng – An ninh			9					

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, Kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
33	TC2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1	3	45				Không
34	TC2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2	2	30				Không
35	TC2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3	2	14		16		Không
36	TC2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4	2	4		56		Không
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp								
I. Kiến thức cơ sở ngành			24					
<i>Kiến thức bắt buộc</i>			16					
37	TL2.1.195.4	Tâm lý học	4	26	34			Không
38	TL2.1.200.3	PP Giáo dục kỹ năng sống	3	16	29			Không
39	TL2.1.405.2	Phát triển cộng đồng	2	10	20			Không
40	TL2.1.196.3	Công tác xã hội đại cương	3	24	21			Không
41	TL2.1.197.4	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội	4	25	35			Không
<i>Kiến thức tự chọn (chọn 8 trong 12)</i>			8					

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, Kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
tín chỉ)								
42	TL2.1.198.2	Giáo dục học đại cương	2	14	16			Không
43	TL2.1.061.2	Tôn giáo học đại cương	2	14	16			Không
44	TL2.1.402.2	Chẩn đoán tâm lý	2	11	19			TL2.1.199.3
45	TL2.1.095.2	Tâm lý học sáng tạo	2	12	18			Không
46	TL2.1.024.2	Tâm lý học xã hội	2	15	15			Không
47	TL2.1.058.2	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	14	16			Không
II. Kiến thức ngành			20					
Kiến thức bắt buộc			16					
48	TL2.1.407.2	Truyền thông trong CTXH	2	14	1	30		
49	TL2.1.022.2	Đạo đức trong công tác xã hội	2	14	16			Không
50	TL2.1.027.2	Chính sách xã hội	2	12	18			Không
51	TL2.1.201.3	Quản trị ngành CTXH	3	21	24			Không
52	TL2.1.011.2	Kỹ năng giao tiếp trong CTXH	2	15	15			Không

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, Kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
53	TL2.1.094.2	Tâm bệnh học	2	14	16			Không
54	TL2.1.043.3	An sinh xã hội và những vấn đề xã hội	3	22	23			Không
<i>Kiến thức tự chọn (chọn 4 trong 12 tín chỉ)</i>			4					
55	TL2.1.090.2	Dân số và phát triển	2	13	17			Không
56	TL2.1.021.2	Xây dựng và phát triển nhóm làm việc	2	14	9	14		Không
57	TL2.1.018.2	Tâm lý học giao tiếp xã hội	2	15	15			Không
58	TL2.1.199.2	Giáo dục đặc biệt	2	10	5		45	TL2.1.198.2
59	TL2.1.190.2	Khoa học quản lý và lãnh đạo	2	14	16			Không
60	TL2.1.029.2	Giới và phát triển	2	14	16			Không
61	TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính	2	14	16			Không
III. Kiến thức chuyên ngành			44					
<i>Kiến thức bắt buộc</i>			41					
62	TL2.1.030.3	Công tác xã hội cá nhân	3	20	17	16		TL2.1.196.3
63	NN2.1.028.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	22	23			NN2.1.003.3

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, Kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
64	TL2.1.031.3	Công tác xã hội nhóm	3	19	26			TL2.1.030.3
65	TL2.1.401.3	CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	17	7		63	TL2.1.030.3
66	TL2.1.034.3	Tham vấn trong công tác xã hội	3	18	27			TL2.1.196.3
67	TL2.1.189.3	CTXH trong bệnh viện	3	15	15		45	TL2.1.196.3
68	TL2.1.036.3	Thực hành công tác xã hội cá nhân	3	5			120	TL2.1.030.3
69	TL2.1.037.3	Thực hành công tác xã hội nhóm	3	12	1	2	90	TL2.1.031.3
70	TL2.1.038.3	Thực hành công tác xã hội với cộng đồng	3	5			105	TL2.1.037.3
71	TL2.1.039.2	CTXH trẻ em	2	14	16			TL2.1.196.3
72	TL2.1.047.2	Công tác xã hội với người nghèo	2	11	19			TL2.1.196.3
73	TL2.1.049.2	Công tác xã hội trong trường học	2	14	16			TL2.1.196.3

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, Kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
74	TL2.1.202.3	Dự án trong công tác xã hội	3	20	25			Không
75	TL2.1.203.3	Công tác xã hội gia đình	3	20	25			TL2.1.196.3
76	TL2.1.207.2	Khởi nghiệp trong công tác xã hội	2	14	16			TL2.1.038.3
Kiến thức tự chọn (chọn 3 trong 12 tín chỉ)			3					
77	TL2.1.050.3	CTXH với người khuyết tật	3	15	15		45	TL2.1.196.3
78	TL2.1.044.3	Công tác xã hội người cao tuổi	3	18	27			TL2.1.196.3
79	TL2.1.048.3	Công tác xã hội dân tộc thiểu số	3	7	9		87	TL2.1.196.3
80	TL2.1.045.3	Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn	3	19	20	18		TL2.1.196.3
IV. Thực tập			8					
81	TL2.2.051.4	Thực tập 1	4			16	156	TL2.1.036.3 TL2.1.031.3
82	TL2.2.052.4	Thực tập 2	4			24	144	TL2.1.038.3 TL2.2.051.4
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6					

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, Kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp	
Khóa luận tốt nghiệp			6					
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 6/8 tín chỉ)								
83	TL2.2.053.2	Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng	2	13	17			TL2.1.021.2
84	TL2.1.032.2	Giáo dục và sự phát triển xã hội	2	14	16			TL2.1.198.3
85	TL2.2.055.2	CT dân số và sức khỏe sinh sản	2	13	17			TL2.1.196.3
86	TL2.2.057.2	CTXH phòng chống tệ nạn XH & tội phạm	2	14	7	18		TL2.1.196.3
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính GD thể chất, GD Quốc phòng – An ninh)			130					

9.4. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

3.4. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)												
Stt	Mã học phần	Tên học phần	ĐK tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
Học kỳ I				18								
Học phần bắt buộc												
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác –		3	3							

Stt	Mã học phần	Tên học phần	ĐK tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
		Lênin										
2	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1		3	3							
3	TN2.1.501.2	Tin học đại cương		2	2							
4	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội		2	2							
5	LL3.1.007.2	Pháp luật đại cương		2	2							
6	TL2.1.400.2	Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH		2	2							
7	TL2.1.195.4	Tâm lý học		4	4							
<i>Học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 tín chỉ)</i>												
8	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam		2	2							
9	LL2.1.008.2	Logic học đại cương	LL2.1.040.3	2								
10	LL2.1.006.2	Mỹ học đại cương	LL2.1.040.3	2								
Học kỳ II				17								
<i>Học phần bắt buộc</i>												
11	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác-lênin	LL2.1.040.3	2		2						
12	TL2.1.196.3	Công tác xã hội đại cương		3		3						
13	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	NN2.1.001.3	3		3						
14	TL2.1.197.4	Phương pháp		4		4						

Stt	Mã học phần	Tên học phần	ĐK tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
		nghiên cứu khoa học xã hội										
15	TL2.1.200.3	PP Giáo dục kỹ năng sống		3		3						
<i>Học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 tín chỉ)</i>												
16	TL2.1.063.2	Tâm lý học sáng tạo		2								
17	TL2.1.024.2	Tâm lý học xã hội		2		2						
18	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương		2								
<i>Giáo dục thể chất 2 (chọn 3 trong 18 tín chỉ)</i>				*		*						
19	TC2.1.002.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1)		3								
20	TC2.1.003.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1)		3								
21	TC2.1.004.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)		3								
22	TC2.1.005.3	Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1)		3								
23	TC2.1.006.3	Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1)		3		3						
24	TC2.1.018.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng rổ 1)		3								
25	TC2.1.020.3	Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội 1)		3								
26	TC2.1.007.3	Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1)		3								
Học kỳ III				18								

Stt	Mã học phần	Tên học phần	ĐK tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
Học phần bắt buộc												
27	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LL2.1.041.2	2			2					
28	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	NN2.1.002.3	3			3					
29	TL2.1.022.2	Đạo đức trong công tác xã hội		2			2					
30	TL2.1.201.3	Quản trị ngành công tác xã hội		3			3					
31	TL2.1.190.2	Phát triển cộng đồng		2			2					
32	TL2.1.011.2	Kỹ năng giao tiếp trong CTXH		2			2					
33	TL2.1.094.2	Tâm bệnh học		2			2					
34	TL2.1.027.2	Chính sách xã hội		2			2					
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 12 tín chỉ)				*			*					
35	TC2.1.008.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 2)		2			2					
36	TC2.1.009.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 2)		2								
37	TC2.1.010.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)		2								
38	TC2.1.019.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bóng rổ 2)		2								
39	TC2.1.021.2	Giáo dục Thể chất 3 (Bơi lội 2)		2								
40	TC2.1.011.2	Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 2)		2								
41	TC2.1.012.2	Giáo dục Thể chất 3 (Võ thuật 2)		2								
42	TC2.1.013.2	Giáo dục Thể chất		2								

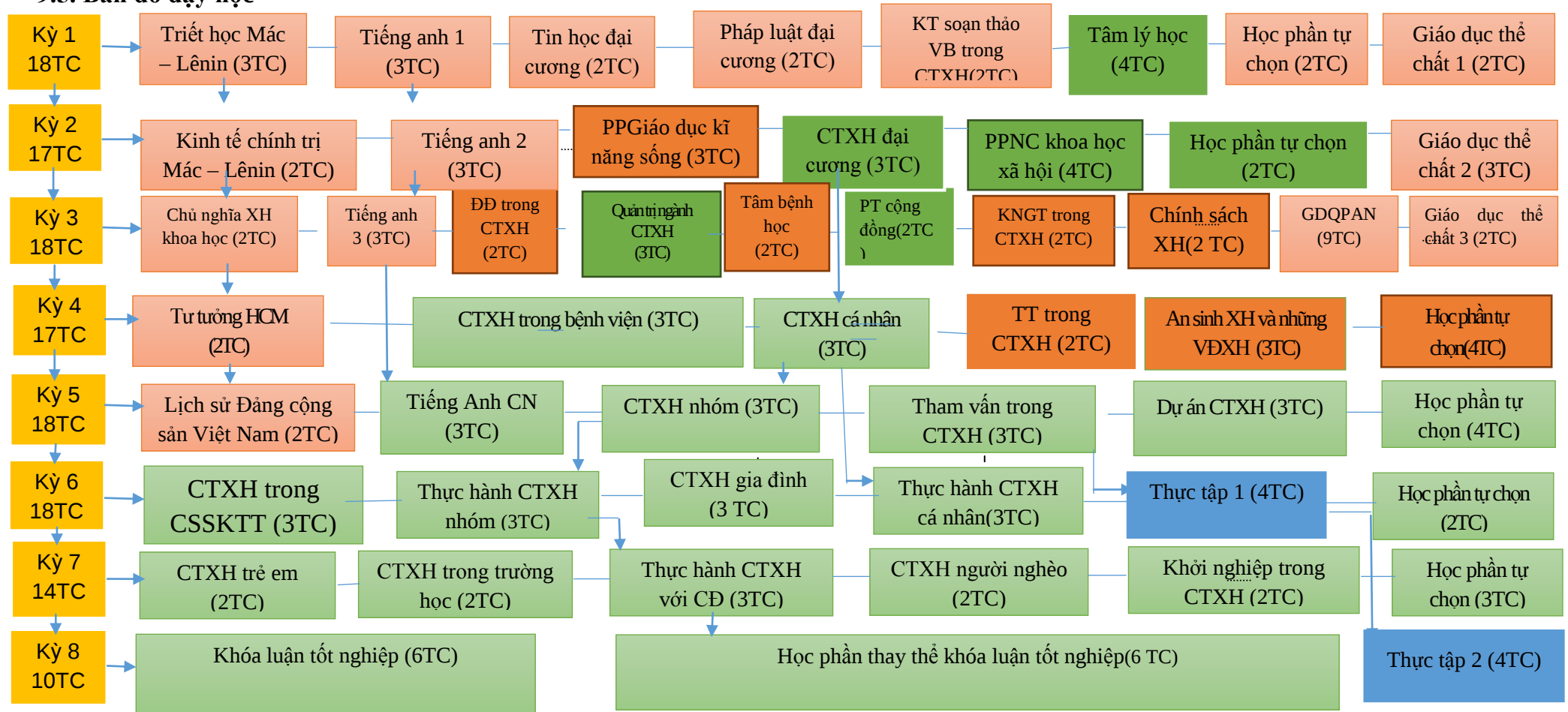
Stt	Mã học phần	Tên học phần	ĐK tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
		3 (Điền kinh 2)										
Quốc phòng – An Ninh												
43	TC2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1		3			9*					
44	TC2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2		2								
45	TC2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3		2								
46	TC2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4		2								
Học kỳ IV				17								
<i>Học phần bắt buộc</i>												
47	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LL2.1.042.3	2				2				
48	TL2.1.189.3	Công tác xã hội trong bệnh viện	TL2.1.196.3	3				3				
49	TL2.1.030.3	Công tác xã hội cá nhân	TL2.1.196.3	3				3				
50	TL2.1.407.2	Truyền thông trong CTXH		2				2				
51	TL2.1.043.3	An sinh xã hội và những vấn đề xã hội		3				3				
<i>Học phần tự chọn (chọn 4 trong 8 tín chỉ)</i>												
52	TL2.1.061.2	Tôn giáo học đại cương		2				4				
53	TL2.1.402.2	Chẩn đoán tâm lý	TL2.1.199.3	2								
54	TL2.1.020.2	Tâm lý học giới tính		2								
55	TL2.1.198.2	Giáo dục học đại		2								

Stt	Mã học phần	Tên học phần	ĐK tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
		cương										
Học kỳ V				18								
<i>Học phần bắt buộc</i>												
56	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	LL2.1.043.2	2					2			
57	NN2.1.028.3	Tiếng Anh chuyên ngành	NN2.1.003.3	3					3			
58	TL2.1.034.3	Tham vấn trong công tác xã hội	TL2.1.196.3	3					3			
59	TL2.1.031.3	Công tác xã hội nhóm	TL2.1.030.3	3					3			
60	TL2.1.202.3	Dự án trong CTXH		3					3			
Học phần tự chọn (chọn 4 trong 8 tín chỉ)												
61	TL2.1.018.2	Tâm lý học giao tiếp xã hội		2					2			
62	TL2.1.190.2	Khoa học quản lý và lãnh đạo		2								
63	TL2.1.029.2	Giới và phát triển		2								
64	TL2.1.199.2	Giáo dục đặc biệt	TL2.1.198.2	2								
Học kỳ VI				18								
<i>Học phần bắt buộc</i>												
65	TL2.1.401.3	CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần	TL2.1.030.3	3						3		
66	TL2.1.203.3	Công tác xã hội gia đình	TL2.1.196.3	3						3		

Stt	Mã học phần	Tên học phần	ĐK tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
67	TL2.1.036.3	Thực hành công tác xã hội cá nhân	TL2.1.030.3	3						3		
68	TL2.1.037.3	Thực hành công tác xã hội nhóm	TL2.1.031.3	3						3		
69	TL2.1.051.4	Thực tập 1	TL2.1.036.3, TL2.1.031.3	4						4		
<i>Học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 tín chỉ)</i>												
70	TL2.1.090.2	Dân số và phát triển		2								
71	TL2.1.058.2	Hành vi con người và môi trường xã hội		2						2		
72	TL2.1.021.2	Xây dựng và phát triển nhóm làm việc		2								
Học kỳ VII				14								
<i>Học phần bắt buộc</i>												
73	TL2.1.039.2	CTXH trẻ em	TL2.1.196.3	2							2	
74	TL2.1.049.2	Công tác xã hội trong trường học	TL2.1.196.3	2							2	
75	TL2.1207.2	Khởi nghiệp trong công tác xã hội	TL2.1.038.3	2							2	
76	TL2.1.047.2	Công tác xã hội với người nghèo	TL2.1.196.3	2							2	
77	TL2.1.038.3	Thực hành công tác xã hội với cộng đồng	TL2.1.031.3, TL2.1.190.2	3							3	
<i>Học phần tự chọn (chọn 3 trong 12 tín chỉ)</i>												

Stt	Mã học phần	Tên học phần	ĐK tiên quyết	Số TC	Học kỳ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
78	TL2.1.045.3	Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn	TL2.1.196.3	3							3	
79	TL2.1.050.3	Công tác xã hội với người khuyết tật	TL2.1.196.3	3								
80	TL2.1.044.3	Công tác xã hội người cao tuổi	TL2.1.196.3	3								
81	TL2.1.048.3	Công tác xã hội dân tộc thiểu số	TL2.1.196.3	3								
Học kỳ VIII				10								
Học phần bắt buộc												
82	TL2.1.052.4	Thực tập 2	TL2.1.038.3, TL2.2.051.4	4								4
	Khóa luận tốt nghiệp			6								6
Học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 6 trong 8 tín chỉ)												
83	TL2.1.053.2	Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng	TL2.1.021.2	2								6
84	TL2.1.055.2	CT dân số và sức khỏe sinh sản	TL2.1.019.4	2								
85	TL2.1.032.2	Giáo dục và sự phát triển xã hội	TL2.1.198.3	2								
86	TL2.1.057.2	CTXH phòng chống tệ nạn XH & tội phạm	TL2.1.196.3	2								
Tổng					18	17	18	17	18	18	14	10
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính GD thể chất, GD Quốc phòng – An ninh)			130									

9.5. Bản đồ dạy học



Ghi chú: Học phần học song hành: Kỳ học, số tín chỉ:

Học phần tiên quyết:

Kiến thức cơ sở ngành

Kiến thức ngành

Kiến thức chuyên ngành

Kiến thức giáo dục đại cương

Kiến thức cơ sở ngành

Kiến thức ngành

Kiến thức chuyên ngành

9.6. Mô tả các học phần

9.6.1. *Triết học Mác – Lê nin: 3 TC*

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

9.6.2. *Kinh tế chính trị Mác – Lê nin: 2 TC*

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lê nin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lê nin như: Hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền; học phần cung cấp cho người học kiến thức về Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam để trên cơ sở đó, người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá các hiện tượng kinh tế chính trị.

9.6.3. *Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 TC*

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lê nin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về CNXH Khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn CNXH trên thế giới và trong nước.

9.6.4. *Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 TC*

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người.

9.6.5 *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: 2 TC*

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, vai trò và quá trình Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945), xây dựng Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2-1930), Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới.

9.6.6. Tiếng Anh 1: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ tần suất; cấu trúc Be going to, mẫu câu hỏi, động từ khuyết thiếu can/ have to/ must và các chủ đề: Kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, thông tin cá nhân, thời gian rảnh rỗi, người bạn thân nhất; công việc; sở thích cá nhân, kế hoạch trong tương lai, hỏi và trả lời qua điện thoại, thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ, nói về năng khiếu và quy tắc trong trường học, mô tả về khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

9.6.7. Tiếng Anh 2: 3 TC

Tiếng Anh 2: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, thói quen trong quá khứ, các mệnh đề quan hệ; Mô tả, nêu ý kiến về giao thông, du lịch, sức khỏe, thực phẩm và tiền tệ bằng Tiếng Anh.

9.6.8. Tiếng Anh 3: 4 TC

Điều kiện tiên quyết: Tiếng anh 2

Học phần tập trung phát triển khả năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề thường gặp như tự nhiên, xã hội, công nghệ và giải trí; nâng cao khả năng mô tả, thảo luận, và đưa ra các quan điểm cá nhân về các vấn đề thường gặp trong cuộc sống.

9.6.9. Tin học đại cương: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

9.6.10. Pháp luật đại cương: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

9.6.11. Kỹ thuật soạn thảo văn bản trong CTXH: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu các vấn đề chung về soạn thảo văn bản; thể thức, văn phong và ngữ pháp văn bản và kỹ thuật soạn thảo các loại văn bản thông dụng trong CTXH.

9.6.12. Xã hội học đại cương: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản như: đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của XHH; Một số khái niệm cơ bản của XHH; Một số lĩnh vực nghiên cứu của XHH;

Phương pháp nghiên cứu của XHH, Cơ cấu xã hội... hình thành các kỹ năng thu thập số liệu, giải thích, phân tích những vấn đề khác nhau của đời sống xã hội;

9.6.13. Cơ sở văn hóa Việt Nam: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về khái niệm văn hoá, không gian văn hóa Việt Nam, loại hình văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội); bản sắc văn hóa dân tộc. Hình thành thái độ tích cực cho sinh viên với việc giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

9.6.14. Mỹ học đại cương: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về mỹ học như bản chất của mỹ học; khách thể thẩm mỹ, chủ thể thẩm mỹ, một số vấn đề chung về nghệ thuật.

9.6.15. Logic học đại cương: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lê nin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về cơ bản các hình thức cơ bản của tư duy và các quy luật, quy tắc trong quá trình thực hiện các thao tác logic đối với tư duy. Giúp cho người học hình thành được các kỹ năng cơ bản trong tư duy, suy luận và chỉ ra các lỗi thường gặp của các hình thức cơ bản của tư duy, tạo lập lối suy nghĩ mạch lạc, chính xác, thói quen diễn đạt có lập luận chặt chẽ, có căn cứ xác đáng.

9.6.16. Giáo dục thể chất 1: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm kiến thức và kỹ thuật bơi ếch: Tư thế thân người, Kỹ thuật động tác chân, Kỹ thuật động tác chân phối hợp với thở, Kỹ thuật động tác tay, Phối hợp hoàn chỉnh kỹ thuật

9.6.17. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về nguồn gốc và sự phát triển môn bóng đá. Đặc điểm, tác dụng bóng của môn bóng đá, một số điểm trong luật bóng đá 5, 11 người, giảng dạy kỹ thuật bóng bóng đá, một số bài tập phối hợp đơn giản trong bóng đá.

9.6.18. Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về lịch sử và quá trình phát triển môn bóng bàn, luật bóng bàn, cách cầm vợt và tư thế chuẩn bị đánh bóng, các kỹ thuật: lúp bóng thuận tay, vụt nhanh thuận tay, lúp bóng trái tay, vụt nhanh trái, gò bóng thuận (trái) tay

9.6.19. Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về lịch sử phát sinh và phát triển môn bóng chuyền, ảnh hưởng và tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể, luật bóng chuyền, kỹ thuật môn bóng chuyền.

9.6.20. Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về lịch sử phát triển bóng rổ ở Việt Nam, quá trình phát triển của môn bóng rổ, các kỹ thuật như: di chuyển trong bóng rổ, bắt bóng (Bằng hai tay và một tay), chuyền bóng, dẫn bóng, ném rổ (Bằng hai tay trước ngực, một tay trên vai).

9.6.21. Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các kiến thức về lịch sử bơi thể thao, tác dụng của bơi thể thao, rèn luyện cho sinh viên kỹ thuật bơi ếch, bơi trườn sấp.

9.6.22. Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các kiến thức về lịch sử phát triển môn cầu lông, quá trình phát triển của môn cầu lông, cách cầm cầu, cầm vợt và tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển trong cầu lông, kỹ thuật đánh cầu thấp tay bên phải (trái), kỹ thuật giao cầu thuận tay và trái tay, kỹ thuật phong cầu.

9.6.23. Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về môn võ Vovinam: lịch sử và quá trình phát triển, các bài tập khởi động các kỹ thuật ngã, các kỹ thuật căn bản, các lối đánh căn bản, các lối đá căn bản...

9.6.24. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình

9.6.25. Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về nguồn gốc và sự phát triển môn bóng đá, đặc điểm, tác dụng bóng của môn bóng đá, một số điểm trong luật bóng đá 5, 11 người, một số bài tập phối hợp đơn giản trong bóng đá.

9.6.26. Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm một số kỹ thuật trong môn bóng bàn: kỹ thuật vụt nhanh thuận tay, vụt nhanh trái tay, cắt bóng thuận tay, gò bóng trái tay, giao bóng, kỹ thuật đỡ giao bóng.

9.6.27. Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về kỹ thuật các động tác môn bóng chuyền, luật bóng chuyền

9.6.28. Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng rổ, một số điểm luật bóng rổ, kỹ thuật ném rổ một tay trên cao, kỹ thuật dẫn bóng 2 bước lên rổ.

9.6.29. Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm một số kỹ thuật trong bơi trườn thấp: kĩ thuật động tác tay, kĩ thuật phối hợp tay với thở, kĩ thuật phối hợp hoàn chỉnh.

9.6.30. Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cầu lông, một số điểm luật cầu lông, kỹ thuật đánh cầu trên đầu (phông cầu), kỹ thuật đập cầu.

9.6.31. Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về nguyên lý chiến thuật, phương pháp giảng dạy, luật thi đấu môn võ Vovinam, kỹ thuật căn bản, các thế chiến lược tấn công trong môn võ Vovinam, kỹ thuật khoá đỡ trong môn võ Vovinam, tập bài quyền số 2.

9.6.32. Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2): 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về một số kỹ thuật trong nhảy cao, nhảy xa.

9.6.33. Giáo dục quốc phòng – an ninh 1: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về phòng thủ dân sự.

9.6.34. Giáo dục quốc phòng – an ninh 2: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", BLLĐ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, vấn đề dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam, phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, an toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng, an ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

9.6.35. Giáo dục quốc phòng – an ninh 3: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần, các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại, các quân, binh chủng trong quân đội, điều lệnh đội ngũ từng người có súng, đội ngũ đơn vị, bản đồ địa hình quân sự, phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao, ba môn quân sự phối hợp.

9.6.36. Giáo dục quốc phòng – an ninh 4: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng, sử dụng lựu đạn, từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự, từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

9.6.37. Tâm lý học: 4 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về tâm lý học đại cương và đặc điểm phát triển tâm lý các giai đoạn lứa tuổi, làm cơ sở cho quá trình làm việc với vai trò là nhân viên công tác xã hội.

9.6.38. PPGiao dục kỹ năng sống: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản về: kỹ năng sống, giáo dục kỹ năng sống, tổ chức giáo dục kỹ năng sống.

9.6.39. Phát triển cộng đồng: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học trang bị cho người học kiến thức về: khái niệm giao tiếp; tiến trình phát triển cộng đồng; vai trò của công tác xã hội và nhân viên công tác xã hội tuyến xã phường trong phát triển cộng đồng; các vấn đề cộng đồng và tiến trình giải quyết vấn đề của cộng đồng.

9.6.40. Công tác xã hội đại cương: 4 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về các vấn đề cơ bản của công tác xã hội, một số lý thuyết chủ yếu trong công tác xã hội.

9.6.41. Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội: 4 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về nghiên cứu khoa học xã hội, cách thức xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học xã hội; các phương pháp thu thập, xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học xã hội, xây dựng kế hoạch và triển khai nghiên cứu khoa học xã hội; những nội dung cơ bản về vị trí, ý nghĩa của thống kê trong nghiên cứu khoa học xã hội, những khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học xã

hội; cách chọn mẫu, chọn thang đo, các loại thống kê mô tả, thống kê suy luận và kiểm định sự độc lập cho mối quan hệ hai biến định tính

9.6.42. Giáo dục học đại cương: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, bản chất, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục; Hệ thống giáo dục quốc dân.

9.6.43. Tôn giáo học đại cương: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về các kiến thức về quan điểm của các nhà khoa học, của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tôn giáo, về sự hình thành, diễn biến của các hình thức tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam.

9.6.44. Chẩn đoán tâm lý: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục đặc biệt

Học phần cung cấp tri thức cơ sở lý luận, các phương pháp về khoa học chẩn đoán tâm lý, các nguyên tắc xây dựng, đo đạc, phân tích kết quả trong chẩn đoán, đánh giá tâm lý. Ngoài ra, môn học này còn giúp sinh viên cách thức sử dụng trắc nghiệm và phân tích kết quả chẩn đoán, đánh giá tâm lý về trí tuệ, nhân cách, nghề nghiệp, giáo dục.

9.6.45. Tâm lý học sáng tạo: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về bản chất của sáng tạo, cơ sở sinh học và xã hội của sáng tạo, các vấn đề tâm lý trong hoạt động sáng tạo (trí thông minh, tư duy, tưởng tượng, nhân cách và động cơ sáng tạo), tâm lý học sáng tạo và cuộc sống (sáng tạo khoa học – kỹ thuật, sáng tạo nghệ thuật, sáng tạo trong cuộc sống thường ngày) và việc bồi dưỡng năng lực sáng tạo.

9.6.46. Tâm lý học xã hội: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, bản chất của các hiện tượng tâm lý xã hội; các quy luật và cơ chế tâm lý xã hội; Một số hiện tượng tâm lý xã hội cơ bản trong đời sống tập thể; Vấn đề nhân cách trong tâm lý học xã hội.

9.6.47. Hành vi con người và môi trường xã hội: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về hành vi con người, môi trường xã hội và mối quan hệ giữa chúng; các lý thuyết về hành vi con người và môi trường xã hội; vai trò của nhân viên xã hội với những vấn đề trong gia đình và ngoài xã hội; áp dụng các lý thuyết để xử lý các tình huống trong thực tiễn khi đi thực hành, thực tập về công tác xã hội.

9.6.48. Truyền thông trong CTXH: 2TC

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về: Khái quát về truyền thông và truyền thông trong công tác xã hội. Các hình thức, tiến trình truyền thông và các yếu tố ảnh hưởng đến truyền thông trong công tác xã hội, Xử lý khủng hoảng truyền thông trong công tác xã hội.

9.6.49. Đạo đức trong công tác xã hội: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về đạo đức và đạo đức trong Công tác xã hội, giúp sinh viên ý thức được vai trò, trách nhiệm đối với thân chủ, đồng nghiệp và ngành nghề của mình. Đồng thời trang bị những kỹ năng cần thiết trong việc thực hiện các nguyên tắc hành động đối với từng lĩnh vực công tác xã hội cụ thể.

9.6.50. Chính sách xã hội: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, đối tượng, bản chất, chức năng và mối quan hệ của chính sách xã hội; Một số chính sách xã hội phổ biến ở Việt Nam.

9.6.51. Quản trị ngành công tác xã hội: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Khoa học quản lý và lãnh đạo

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, mục đích, vai trò của quản trị công tác xã hội; yêu cầu, nhiệm vụ, nguyên tắc hành động và quy điều đạo đức của nhà quản trị công tác xã hội; Các kiến thức về quản trị công tác xã hội ở cấp độ nhân viên và cấp độ tổ chức; các kỹ năng cơ bản của nhà quản trị công tác xã hội.

9.6.52. Kỹ năng giao tiếp trong CTXH: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học trang bị cho người học kiến thức về: khái niệm giao tiếp; khái niệm kỹ năng giao tiếp; các kỹ năng giao tiếp cơ bản; phát triển kỹ năng giao tiếp trong các loại hình giao tiếp thường gặp, phát triển năng lực kỹ năng giao tiếp và ứng dụng trong giải quyết bài tập tình huống cũng như trong thực tế.

9.6.53. Tâm bệnh học: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm tâm bệnh học, các mối quan hệ và sự thích nghi các mối quan hệ ở con người, một số dạng rối nhiễu tâm lý thường gặp và các loại tâm pháp cơ bản trong chăm chữa đối với các đối tượng có rối nhiễu tâm lý (khái niệm về tâm lý trị liệu, những hình thức chăm chữa, những biện pháp phòng ngừa tâm bệnh lý).

9.6.54. An sinh xã hội và những vấn đề xã hội: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về an sinh xã hội (Vị trí, vai trò, khái niệm và mối quan hệ giữa an sinh xã hội và các lĩnh vực khoa học khác; Cơ sở khoa học, quá trình hình thành và phát triển, Hệ thống bộ máy an sinh xã hội Việt Nam; Chính sách xã hội) và những vấn đề xã hội (Khái niệm về vấn đề xã hội; Lịch sử

nghiên cứu các vấn đề xã hội; Một số vấn đề về nghèo đói, thất nghiệp, quá tải dân số, ô nhiễm môi trường, sức khỏe; Một số vấn đề về tệ nạn xã hội; Một số vấn đề về gia đình và trẻ em).

9.6.55. Dân số và phát triển: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về: đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học dân số; quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số; mức sinh, mức chết và những yếu tố ảnh hưởng; di dân và đô thị hóa; dân số và nguồn lao động việc làm; dự báo dân số và chính sách dân số; dân số và các vấn đề xã hội; phụ nữ và các vấn đề dân số, phát triển kinh tế - xã hội; dân số và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

9.6.56. Xây dựng và phát triển nhóm làm việc: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về bản chất, tầm quan trọng của nhóm làm việc, các cách thức vận hành, quản lý, lãnh đạo nhóm; đồng thời trang bị các kỹ năng cụ thể trong các tình huống xây dựng và phát triển nhóm làm việc. Môn học này còn mở rộng nội dung hoạt động vận hành của nhóm trong môi trường đa văn hóa, một xu thế tất yếu trong quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế

9.6.57. Tâm lý học giao tiếp xã hội: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các kiến thức lý luận và thực tiễn về giao tiếp, hành vi, các kỹ năng giao tiếp cơ bản trong môi trường xã hội, các kỹ năng sử dụng các phương tiện giao tiếp có hiệu quả trong học tập và cuộc sống.

9.6.58. Giáo dục đặc biệt: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về giáo dục đặc biệt; Nguyên tắc, mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục và đánh giá trong giáo dục đặc biệt

9.6.59. Khoa học quản lý và lãnh đạo: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về những vấn đề chung về khoa học quản lý và lãnh đạo. Lý luận về quản lý và phong cách lãnh đạo. Một số đặc điểm tâm lý trong nhóm và tập thể. Công tác cán bộ, một số khía cạnh tâm lý trong công tác quản lý và lãnh đạo.

9.6.60. Giới và phát triển: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm giới và giới tính, đối tượng và phương pháp nghiên cứu Xã hội học giới; quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về bất bình đẳng giới; vấn đề giới trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội.

9.6.61. Tâm lý học giới tính: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm tâm lý giới tính và những đặc điểm tâm lý của nam và nữ; mối quan hệ giữa hai giới, một số vấn đề đặc thù của giáo dục giới tính...

9.6.62. Công tác xã hội cá nhân: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về phương pháp, nguyên tắc và kỹ năng, tiến trình công tác xã hội cá nhân vào vận dụng thực hành nhằm trợ giúp đối tượng xã hội cụ thể.

9.6.63. Tiếng Anh chuyên ngành: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ta công tác xã hội; người học có thể rèn luyện kỹ năng đọc hiểu và giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh các chủ đề liên quan đến khái niệm, nguyên tắc, quy định về đạo đức và các phương pháp công tác xã hội mà họ đã học trong môn công tác xã hội đại cương.

9.6.64. Công tác xã hội nhóm: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội cá nhân

Học phần giới thiệu một cách tổng thể về sự hình thành và phát triển công tác xã hội (CTXH) với nhóm. Các giá trị và nguyên tắc, vai trò, nhiệm vụ của người nhân viên công tác xã hội nhóm. Các kỹ năng và kỹ thuật áp dụng trong quá trình tiến hành

9.6.65. CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: CTXH cá nhân

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hoạt động CTXH trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần bao gồm khái quát chung về sức khỏe tâm thần, vai trò của nhân viên xã hội trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần, thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần với một số đối tượng.

9.6.66. Tham vấn trong công tác xã hội: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, đối tượng, mục đích, phương pháp tiếp cận trong tham vấn, một số vấn đề đạo đức trong tham vấn, các kỹ năng tham vấn cơ bản và nâng cao, các mối quan hệ và quá trình tham vấn; một số lĩnh vực tham vấn đặc thù trong công tác xã hội.

9.6.67. Công tác xã hội trong bệnh viện: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về công tác xã hội trong bệnh viện, các phương pháp và kỹ năng công tác xã hội trong bệnh viện, quy trình công tác xã hội trong bệnh viện, có ý thức tích cực học tập, thực hành theo đúng chuẩn mực nghề nghiệp, biết vận dụng kiến thức và kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

9.6.68. Thực hành công tác xã hội cá nhân: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội Cá nhân

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về công tác xã hội cá nhân chuyên nghiệp, vai trò, trách nhiệm của sinh viên, của người tham gia trong đợt thực hành, các thủ tục thực hành, thực hành tại cơ sở.

9.6.69. Thực hành công tác xã hội nhóm: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội Nhóm

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, mục đích yêu cầu của thực hành nhóm trong CTXH nhóm. Vai trò, tiến trình, các kỹ năng cơ bản trong CTXH, những hiểu biết về cơ sở thực hành CTXH

9.6.70. Thực hành công tác xã hội với cộng đồng: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Thực hành công tác xã hội Nhóm

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về lý thuyết liên quan đến công tác xã hội cộng đồng, qua đó vận dụng các kỹ năng, phương pháp để giải quyết các vấn đề có liên quan.

9.6.71. Công tác xã hội trẻ em: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần thiêu một cách tổng quát những vấn đề chung về trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; lý luận về công tác xã hội với trẻ em; phương pháp công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

9.6.72. Công tác xã hội người nghèo: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, biểu hiện của nghèo đói, cách xác định chuẩn nghèo, thực trạng, nguyên nhân của nghèo đói, những đặc điểm, các vấn đề của người nghèo, ảnh hưởng của nghèo đói đến gia đình; một số chương trình, chính sách, mô hình xóa đói giảm nghèo của Việt Nam; vai trò của nhân viên công tác xã hội trong trợ giúp người nghèo, nguyên tắc trong công tác xã hội với người nghèo, các phương pháp và các kỹ năng cần có khi làm việc với đối tượng người nghèo

9.6.73. Công tác xã hội trong trường học: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm những kiến thức, kỹ năng cơ bản nhất trong công tác xã hội với môi trường học đường. Đồng thời học phần cũng chỉ ra những nhiệm vụ, yêu cầu đối với nhân viên xã hội tại trường học, qua đó định hướng cho sinh viên tích lũy, học tập những kiến thức bổ trợ phục vụ cho công tác của bản thân sau này.

9.6.74. Dự án Công tác xã hội: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm kiến thức cơ bản về dự án, thực hiện dự án và quản lý dự án hiệu quả, được học tập về các kỹ năng mềm trong quản lý dự án thông qua các loại hình bài tập nhóm, trò chơi đóng vai, kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng lắng nghe... sinh viên cũng được cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế/ xây dựng dự án cũng như quy trình giám sát và đánh giá dự án.

9.6.75. Công tác xã hội gia đình: 3TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về gia đình, công tác xã hội với gia đình, tiến trình giải quyết vấn đề gia đình theo cấp độ nhu cầu.

9.6.76. Khởi nghiệp trong công tác xã hội: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Thực hành CTXH với cộng đồng

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về những đặc trưng cơ bản của nghề CTXH, nhu cầu của thị trường lao động, cách lựa chọn và xác định lĩnh vực dự án sẽ tham gia hoạt động, xác định được những điểm mạnh, yếu của bản thân. Sinh viên có kỹ năng xây dựng kế hoạch làm việc cũng như lựa chọn cách thức để hoạt động và đạt mục tiêu đề ra.

9.6.77. Công tác xã hội với người khuyết tật: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm người khuyết tật; Vấn đề chăm sóc người khuyết tật; Vai trò của công tác xã hội và nhân viên công tác xã hội với người khuyết tật

9.6.78. Công tác xã hội người cao tuổi: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các kiến thức, kỹ năng cơ bản để hướng dẫn người học thực hành tốt nhiệm vụ cung cấp dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ cho người cao tuổi tại cộng đồng, bao gồm đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch hỗ trợ, cung cấp dịch vụ, kết nối mạng lưới, và vận động và thực hiện các chính sách, chương trình cho người cao tuổi.

9.6.79. Công tác xã hội dân tộc thiểu số: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về vị trí, vai trò chức năng của công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số trong công tác xã hội nói chung, những vấn đề lý luận và phương pháp luận về công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số và các nội dung công tác xã hội đối với dân tộc thiểu số.

9.6.80. Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm một số vấn đề chung về hành vi lệch chuẩn, một số phương pháp và kỹ năng công tác xã hội với hành vi lệch chuẩn.

9.6.81. Thực tập 1: 4 TC

Điều kiện tiên quyết: Thực hành CTXH cá nhân, CTXH nhóm

Học phần củng cố kiến thức công tác xã hội, chuẩn bị các công việc cho việc thực tập tại cơ sở cho sinh viên. Bước đầu hình thành các thái độ và kỹ năng làm việc của nhân viên công tác xã hội.

9.6.82. Thực tập 2: 4 TC

Điều kiện tiên quyết: Thực tập 1, Thực hành CTXH với cộng đồng

Cung cấp cho sinh viên cơ hội để ứng dụng những khái niệm, nguyên tắc, phương pháp và các kỹ năng đã học vào thực tiễn. Sinh viên sẽ học qua thực tập và có những kinh nghiệm thực tế với tư cách như là một nhân viên công tác xã hội tập sự.

9.6.83. Tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Xây dựng và phát triển nhóm làm việc

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về khái niệm, vai trò, nguyên tắc tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng; Cách thức tổ chức các hoạt động văn hóa quần chúng.

9.6.84. Giáo dục và sự phát triển xã hội: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về những vấn đề chung về giáo dục, con người xã hội và giáo dục, biến đổi xã hội và giáo dục, những khác biệt xã hội và bất bình đẳng cơ hội trong giáo dục, vấn đề giáo dục phụ nữ và thanh thiếu niên, nhi đồng trong xã hội hiện đại.

9.6.85. Công tác dân số và sức khỏe sinh sản: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về dân số, quy mô, cơ cấu và phân bố dân số; chất lượng dân số và các yếu tố ảnh hưởng; các nội dung chăm sóc sức khỏe sinh sản; Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản; sức khỏe tình dục và kế hoạch hóa gia đình

9.6.86. Công tác xã hội phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Công tác xã hội đại cương

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về một số tệ nạn xã hội hiện nay như: ma túy, mại dâm, HIV/AIDS và cách phòng chống các tệ nạn xã hội, tội phạm đó cũng như nội dung, phương pháp công tác xã hội với các đối tượng trên

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội năm 2024 đã được đối sánh về chuẩn đầu ra, nội dung chương trình đào tạo với các trường Đại học uy tín khác làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình đào tạo. Kết quả như sau:

- a. Về thời gian đào tạo của các trường 04 năm.
- b. Tổng số kiến thức toàn khóa
 - Trường Đại học Lao động-Xã hội: 121 tín chỉ.
 - Trường Đại học Hùng Vương 125: tín chỉ
 - Trường Đại học Tân Trào: 130 tín chỉ

Trong quá trình đối sánh cho thấy CTĐT ngành Công tác xã hội của Trường Đại học Tân Trào khá tương đồng với các cơ sở đào tạo khác, phù hợp và đảm bảo yêu cầu về lượng kiến thức tối thiểu mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học đáp ứng với yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- c. Khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo các trường được so sánh như sau:

Tên trường	Tên chương trình	Khối lượng kiến thức			Tổng số TC của chương trình
		GD đại cương	Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	
ĐH Tân Trào	Công tác xã hội	28	44	58	130
ĐH Lao động-Xã hội	Công tác xã hội	33	57	31	121
ĐH Hùng Vương	Công tác xã hội	33	25	67	125

Số tín chỉ bắt buộc: Đảm bảo tính cân đối, khá tương đồng với chương trình đào tạo của Trường Đại học Tân Trào, phù hợp với yêu cầu đào tạo.

Số tín chỉ tự chọn: Đại học Tân Trào tăng cường tín chỉ tự chọn phần kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị tốt nhất cho sinh viên những kỹ năng chuyên ngành gắn chặt với kiến thức thực tế.

Số lượng các học phần Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp được chú trọng và tăng cường nhằm nâng cao, rèn luyện kỹ năng ứng dụng vào thực tiễn cho sinh viên.

Chương trình đào tạo của Trường Đại học Tân Trào là phù hợp so với các Trường Đại học khác, đáp ứng yêu cầu đào tạo và theo định hướng thực hành.

Kết luận: Qua số liệu của các bảng tổng hợp về kiến thức toàn khóa, khối lượng kiến thức và số học phần trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ Đại học hệ chính quy do Trường Đại học Tân Trào xây dựng và chỉnh sửa so với chương trình đào tạo của các trường Đại học khác có thể khẳng định: chương trình đào tạo Trường Đại học Tân Trào đảm bảo chất lượng, đảm bảo được những quy định chung trong các văn bản pháp quy và đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội đã được điều chỉnh, kiểm tra từ tháng 01 đến tháng 8 năm 2024 khi tiến hành chỉnh sửa chương trình đào tạo, được phê duyệt và ban hành vào tháng 9 năm 2024 theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.

TRƯỞNG KHOA

Hà Mỹ Hạnh

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Minh Anh Tuấn